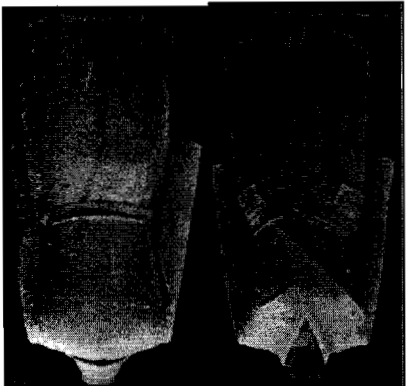


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

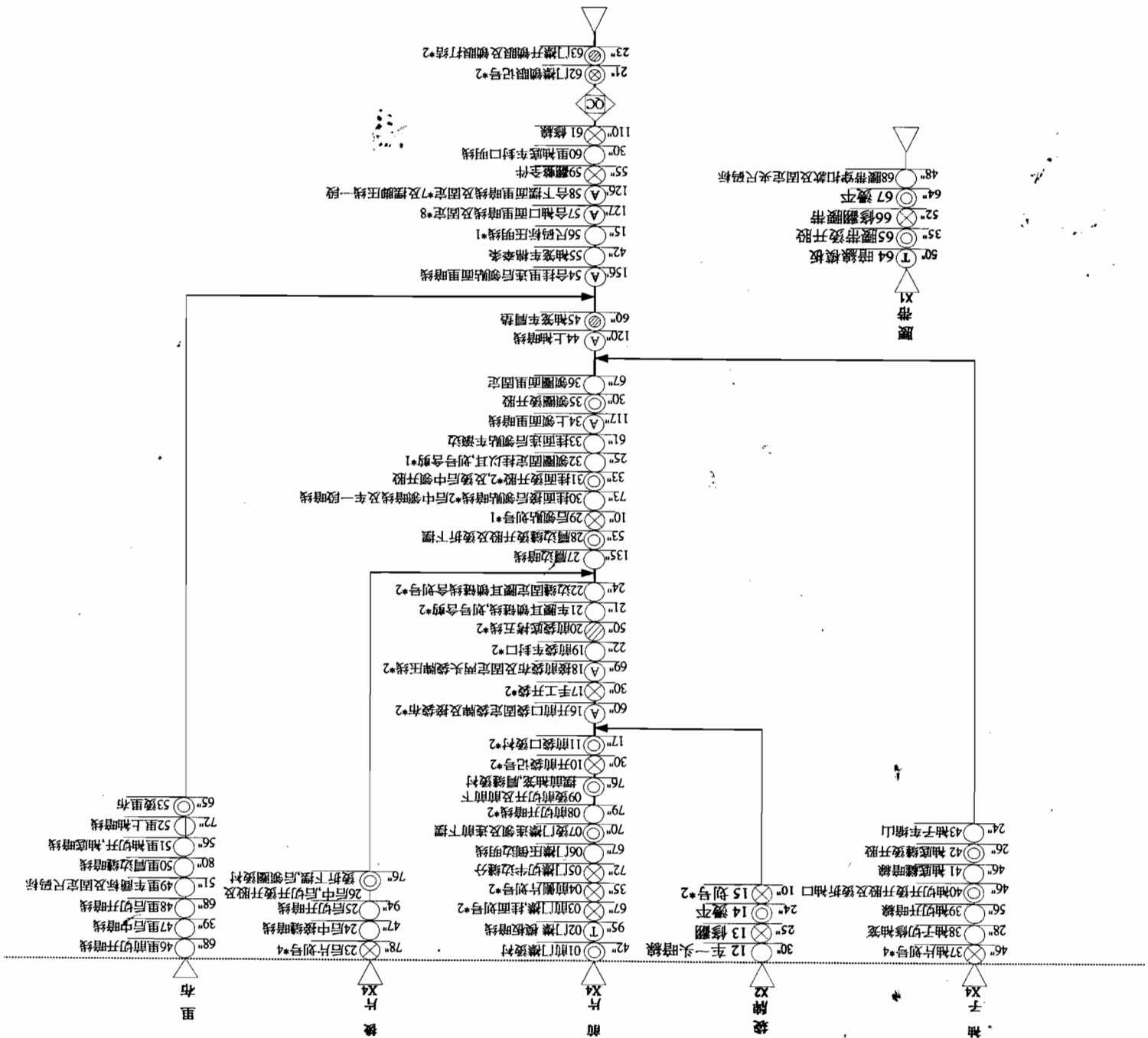
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-230C		款式說明：女裝外套 订单:4200 件		制表人：阿草		日期：2015/07/29		文件編號：	
參考雷同款：									
生產車縫時間：3620		特車組時間：266		總時間：3866		生產出數：7.96		特車組出數：108.3 IE 總出數：7.41	



作業別	車縫組 (秒)	車縫組 (秒)
平車作業	2452	
縫針車作業	0	
特種車作業	0	
手縫作業	655	
手工作業	513	
合計工時(秒)	3620	
出數(件)	7.96	
總出數		7.41
總合計工時	3886	

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

7.96 7.96

STYLE NO 615-2305
DATE: 29/12/2015

Mã công đoạn	工程號碼	Tên công đoạn	等級	台縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
01	前門襟連領燙衬	Là méch nép TT + cổ	B		手燙	42	369.6	686
02	門襟連前領子模板暗线	Can chắp nép, cổ TT	B		专车	95	836.0	303
03	門襟, 挂面划号*4	SD nép TT, dập nép TT	C		手工	67	556.1	430
04	前侧片划号*2	Sd sườn TT*2	C		手工	35	290.5	823
05	門襟切半边缘分	Chém sửa nép, lộn nép	C		平车	72	597.6	400
06	門襟压倒边明线	Ml nép tăng cường	B		平车	67	589.6	430
07	燙門襟連燙前下摆及燙胸折开股	Là nép, cổ gấu TT	B		手燙	70	616.0	411
08	前切开暗线*2	Can chắp sườn TT*2	B		平车	79	695.2	365
09	前切开燙开股及燙折下摆	Là rẽ sườn TT, là gấu, là méch vn TT, méch cả	B		手燙	76	668.8	379
10	开缝记号*2	SD bốt túi*2	C		手工	30	249.0	960
11	前袋燙衬*2	Là méch miệng túi TT*2	B		手燙	17	149.6	1694
12	开前口袋固定线牌及接烫布	Kê coi túi, lót túi vào thân	A		平车	60	558.0	480
13	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay*2	C		手工	30	249.0	960
14	前口袋固定两头*2	Can lót túi*2, chèn mí túi 2 đầu	A		平车	69	641.7	417
15	燙前袋口*2	Là miệng túi*2	B		手燙	0	-	#DIV/0!
16	接前袋布暗线*4	Ghim miệng túi TT*2	B		平车	22	193.6	1309
17	车前袋底暗线*2	Quay tròn đáy túi 5 chỉ	B		拷克	50	440.0	576
18	前袋车封口明线*2	Ghim miệng túi TT*2	B		平车	0	-	#DIV/0!
19	车腰耳锁链线及划号含剪*2	May dây dĩa eo*2, sd, cắt	B		平车	21	184.8	1371
20	边缝固定腰耳*2含划号	Ghim dây dĩa eo*2, sd	B		平车	24	211.2	1200
21	边缝暗线	Can chắp sườn vai chính	B		平车	135	1,188.0	213
22	肩边缝燙开股	Là rẽ sườn vai chính	B		手燙	53	466.4	543
23	肩缝燙开股	Là rẽ cầu vai	B		手燙	22	193.6	1309
24	后领贴划号*1	SD dập cổ*1	C		手工	10	83.0	2880
25	后领贴挂面接缝*2	Can dập nép vào dập cổ*2	B		平车	24	211.2	1200
26	后中领接缝暗线*2及车一段	Can chắp giữa cổ*2, can sống 1 đoạn	B		平车	49	431.2	588
27	后领贴燙开股*2及挂面燙开股*2	Là rẽ dập nép cổ*2, là rẽ giữa cổ*2	B		手燙	33	290.4	873
28	挂以耳穿绳织含固定及剪*2	Luồn dây, chèn dây treo	B		平车	8	70.4	3600
29	领圈固定挂以耳*1含记号	Ghim dây treo vào cổ*1, sd	B		平车	17	149.6	1694
30	挂面連领车出牙暗线	May dây viền dập nép, cổ	B		平车	61	536.8	472
31	上领面里暗线	Tra cổ chính lót	A		平车	117	1,088.1	246
32	领圈面里燙开股	Là rẽ cổ chính lót	B		手燙	30	264.0	960
33	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B		平车	67	589.6	430
34	上袖暗线	Tra tay	A		平车	120	1,116.0	240
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B		专车	60	528.0	480
36	合挂里連領暗线	Lồng lót nép, cổ	A		平车	156	1,450.8	185
37	袖笼车棉牵条	May ken vai	B		平车	42	369.6	686
38	尺码标压明线	Ml mốc cỡ	B		平车	15	132.0	1920

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

7.96 7.96

STYLE NO 615-230C
DATE: 29/7/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量
39	合袖口面里暗线及固定*8	Lồng lốt gấu tay, ghim giằng*8	A		平车	127	1,181.1	227
40	合下摆面里暗线及固定*5及车摆脚	Lồng lốt gấu áo, ghim giằng*5, mí gấu 1 đoạn	A		平车	126	1,171.8	229
41	翻整全件	Lộn áo	C		手工	55	456.5	524
42	里袖底车封口明线	Mí bụng tay	B		平车	30	264.0	960
43	门襟开风眼记号及钉位记号*2	SD bẻ khuy nép*2, vị trí cúc*2	C		手工/专车	29	240.7	993
44	门襟开风眼及打结*2	Bẻ khuy nép*2, di bẻ*2	B		专车	32	281.6	900
XZ	移线	Cắt chỉ	C		手工	110	913.0	262
	后片*4	Thân sau*4						
A01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	40	332.0	720
A02	后侧片划号*2	SD sườn TS*2	C		手工	38	315.4	758
A02-1	后片,后侧片切下摆	Chém TS, sườn	C		平车	28	232.4	1029
A03	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	47	413.6	613
A03-1	后切开烫开股	Can chập sườn TS	B		平车	94	827.2	306
A04	后中烫开股及烫折后下摆	Là rẽ giữa sau, là rẽ sườn TS, gấp gấu TS, là méch vn TS, là méch vòng cổ	B		手烫	76	668.8	379
	袖子*4	Tay*4						
B01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	46	381.8	626
B01-1	袖子袖笼切边*4	Chém tay*4	C		平车	28	232.4	1029
B02	袖切开暗线	Can chập sống tay	B		平车	56	492.8	514
B03	肩缝连袖切开烫开股	Là rẽ sống tay, gấp gấu tay	B		手烫	46	404.8	626
B04	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B		平车	46	404.8	626
B05	袖底烫倒边	Là rẽ tròn tay	B		手烫	26	228.8	1108
B06	袖子车缩山	May chun tay	B		平车	24	211.2	1200
	腰带*1	Dai eo*1						
C01	腰带车模板暗线	Can chập đai eo bìa mẫu	B		专车	50	398.5	576
C01-1	腰带烫开股	Là rẽ đai eo	B		手烫	35	279.0	823
C02	修翻腰带	Chém sửa lộn đai eo	C		手工	52	385.8	554
C03	烫平腰带	Là êm đai eo	B		手烫	64	510.1	450
C04	腰带穿扣环及固定夹尺码标	Luồn khuy đai eo, chặn, đặt mãc cỡ	B		平车	48	382.6	600
	里布	Lót						
E01	车里前切开暗线	Can chập sườn TT lốt	B		平车	68	598.4	424
E02	里后中暗线	Can chập giữa sau lốt	B		平车	39	343.2	738
E03	车里后切开暗线	Can chập sườn TS lốt	B		平车	68	598.4	424
E04	里车商标及固定尺码标	May ly TS, mãc cỡ, ghim mãc sườn	B		平车	51	448.8	565
E05	里肩边缝暗线	Can chập sườn vai lốt	B		平车	80	704.0	360
E06	里袖切开,袖底暗线	Can chập sống tay, tròn tay lốt	B		平车	56	492.8	514
E07	里上袖暗线	Tra tay lốt	B		平车	72	633.6	400
E08	烫里布	Là lốt	B		手烫	65	572.0	443
	领牌*2	Cot lết*2						
E01	领牌车—头暗线*2	Chấn 1 đầu cot lết*2	B		平车	30	264.0	960
E02	修翻领牌	Sửa lộn cot lết	B		平车	25	220.0	1152
E03	烫牌烫平	Là cot lết	B		平车	24	211.2	1200

SEWING OPERATION LIST

VN IE OUTPUT:

96'L

29/7/2015

29/7/2015

29/7/2015

工段名称 Mã công đoạn	工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	合操记号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E04	接牌划线*2	SD miệng còi túi*2	B	平车	10	88.0	2880
TOTAL							
						33,670	7.41
						3,886	

[illegible]

製表人：阿草

